



OUT Course									IN Course										
組別	梯台	時間	英文姓名	中文姓名	國籍	R1	R2	TOTAL	+/-	組別	梯台	時間	英文姓名	中文姓名	國籍	R1	R2	TOTAL	+/-
Group	Tee	Time	English name	Chinese name	Country	Score	Score			Group	Tee	Time	English name	Chinese name	Country	Score	Score		
1	1	6:40	Lin Chuan-tai	林銓泰	TWN	72	62	134	-10	13	10	6:40	Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	74	70	144	E
			Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	63	70	133	-11				Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN	72	72	144	E
			Yu Chin Chen (a)	陳又勁a	TWN	71	70	141	-3				Chen Chai-yo (a)	陳嘉佑a	TWN	77	77	154	10
2	1	6:50	Ko-yen Chang Chien	張簡克諤	TWN	69	63	132	-12	14	10	6:50	Lee Chieh-po	李玠柏	TWN	73	71	144	E
			Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA	64	67	131	-13				Tsai Chen-kai	蔡辰楷	TWN	70	73	143	-1
			Juan Yi-kai (a)	阮益豈a	TWN	66	73	139	-5				Lin Shang-yu (a)	林上予a	TWN	75	78	153	9
3	2	6:40	Yuta Yoshikuwa	吉兼 佑太	JPN	71	73	144	E	15	11	6:40	Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	74	69	143	-1
			Wang Hsi-an	王璽安	TWN	75	69	144	E				Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	71	72	143	-1
			Yaoyu Hsieh (a)	謝曜宇a	TWN	78	76	154	10				Yu-Hsiang Shih (a)	施友翔a	TWN	77	76	153	9
4	3	6:40	Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	72	73	145	1	16	12	6:40	Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	74	69	143	-1
			Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	71	74	145	1				Lee Chin-chou	李謹州	TWN	72	71	143	-1
			LIN YU-TING (a)	林昱廷a	TWN	79	75	154	10				Tseng Ssu-En (a)	曾恩恩a	TWN	76	76	152	8
5	4	6:40	Ho Yu-cheng	何祐誠	TWN	72	74	146	2	17	13	6:40	Wen Cheng Hsiang	溫慎祥	TWN	73	70	143	-1
			Lin Yu-chen (a)	林宥辰a	TWN	79	76	155	11				Lin Yung-lung	林永龍	TWN	70	72	142	-2
			Li Zhi-you (a)	李至祐a	TWN	79	76	155	11				Wang Jui-Ching (a)	王睿慶a	TWN	76	76	152	8
6	5	6:40	Lien Lu-sen	連驥森	TWN	74	72	146	2	18	14	6:40	Kao Teng	高 藤	TWN	70	72	142	-2
			Cho Yu-te (a)	卓鈺得a	TWN	75	80	155	11				Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA	68	73	141	-3
			Wang Connor (a)	王子睿a	TWN	79	77	156	12				Yang Shan-tsun (a)	楊善存a	TWN	78	74	152	8
7	5	6:50	Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	71	75	146	2	19	15	6:40	Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	72	69	141	-3
			Yang Hao-cyuan (a)	楊皓全a	TWN	77	81	158	14				Jui-shen Lee	李睿紳	TWN	70	70	140	-4
			Lin Yi-Cheng (a)	林翊丞a	TWN	79	79	158	14				Shang Kai-cheng (a)	商凱程a	TWN	77	75	152	8
8	6	6:40	K.P. Lin	林冠伯	TWN	76	70	146	2	20	15	6:50	Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	73	67	140	-4
			Kuo Chieh-Lun (a)	郭杰倫a	TWN	81	77	158	14				Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	72	68	140	-4
			Chang Tong-kai (a)	張童凱a	TWN	78	84	162	18				Liao Ting-yi (a)	廖庭毅a	TWN	77	75	152	8
9	7	6:40	Huang Chi	黃 頌	TWN	76	71	147	3	21	16	6:40	Yang Hsiao-che	楊孝哲	TWN	69	70	139	-5
			Chiang Kuan-yen (a)	江冠言a	TWN	87	79	166	22				Shunichiro Morioka	森岡 俊一郎	JPN	68	70	138	-6
			Huang Zhen-wu (a)	黃振伍a	TWN	88	78	166	22				Chang Chin-Chia (a)	張晉嘉a	TWN	74	77	151	7
10	8	6:40	Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	75	73	148	4	22	16	6:50	Suteepat Prateeptienchai	蘇禮哈·普拉提普	THA	71	67	138	-6
			Yang Po-wei (a)	楊柏韋a	TWN	87	81	168	24				Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	67	71	138	-6
			Ciou Xu-chien (a)	邱旭謙a	TWN	86	87	173	29				Kao Lung-Jui (a)	高隆睿a	TWN	75	75	150	6
11	9	6:40	Tseng Tzu-hao	曾子豪	TWN	78	70	148	4	23	17	6:40	Hung Chien-yao	洪健堯	TWN	68	69	137	-7
			Ma Yu-jie (a)	馬郁傑a	TWN	95	85	180	36				Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	70	67	137	-7
			Kan Hsu-his (a)	甘旭希a	TWN	95	88	183	39				Liao Chong-han (a)	廖崇漢a	TWN	76	69	145	1
12	9	6:50	Ta-yu Lin	林大鈞	TWN	76	74	150	6	24	18	6:40	Chin-hung He	何勁宏	TWN	72	65	137	-7
			Tsai Hao-yu (a)	蔡皓宇a	TWN	100	95	195	51				Tsai Shang-kai	蔡尚楷	TWN	67	69	136	-8
													Jiu-You Lin (a)	林居佑a	TWN	70	74	144	E